

# **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN CHO NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC VÀO NGÀY 31/12/2010**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2-3
<b>Báo cáo kiểm toán</b>	4
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	5-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-23

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010*

Ban giám đốc Công ty Cổ phần May Sông Hồng, trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **Thông tin chung:**

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (dưới đây được gọi là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước - “Công ty May Sông Hồng”. Ngày 26/04/2004, Công ty được chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo hình thức bán toàn bộ vốn Nhà nước hiện có tại Doanh nghiệp cho người lao động.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động cho suốt năm tài chính và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

- |                      |                            |
|----------------------|----------------------------|
| - Ông Bùi Đức Thịnh  | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| - Ông Tạ Hoàng Giang | Ủy viên Hội đồng Quản trị  |
| - Ông Phạm Văn Dương | Ủy viên Hội đồng Quản trị  |
| - Ông Đinh Ngọc Cẩm  | Ủy viên Hội đồng Quản trị  |

#### **Ban Giám đốc**

- |                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| - Ông Phạm Văn Dương    | Tổng giám đốc     |
| - Ông Tạ Hoàng Giang    | Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Nguyễn Mạnh Tường | Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Bùi Việt Quang    | Phó Tổng giám đốc |

### **Cơ cấu tổ chức của Công ty**

Công ty có trụ sở tại Số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, một đơn vị trực thuộc là Xưởng giặt là sản xuất chăn ga gối đệm.

Ngoài ra, Công ty có một văn phòng Marketing đặt tại Hồng Kông tên đầy đủ là SONGHONG APPAREL LIMITED, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 06/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. SONGHONG APPAREL LIMITED là một pháp nhân độc lập có đăng ký kinh doanh theo pháp luật của chính quyền Hồng Kông. Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần May Sông Hồng Việt Nam đồng thời là Tổng Giám đốc SONGHONG APPAREL LIMITED.

### **Các hoạt động chính của Công ty**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010, hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các loại vật tư, thiết bị hàng hóa phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may...

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào đáng kể làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

### **Kết quả hoạt động**

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### **Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong các báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

## CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Số 105 đường Nguyễn Đức Thuận – Phường Thống Nhất – TP Nam Định

### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần May Sông Hồng.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố (nếu có) và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

### Ý kiến của Ban Giám đốc:

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thay mặt Hội đồng Quản trị  
Nam Định, ngày 04 tháng 04 năm 2011

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



101  
C  
CHI  
KIẾ  
<F  
/G/

Số: 115/2011/BCKT-PKF

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2011

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010  
của Công ty Cổ phần May Sông Hồng

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần May Sông Hồng**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần May Sông Hồng bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Sông Hồng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở để đưa ra ý kiến*

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực kiểm toán quốc tế được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần May Sông Hồng, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định hiện hành về tài chính kế toán.



**Mai Lan Phương**  
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ.0077/KTV

PKF Vietnam Auditing Company Limited | ABN 411209545

Head Office:

No.42, Lot 6 Trung Yen 14 Street | Trung Yen New Urban Area | Cau Giay District | Hanoi | Vietnam  
Tel: (84-4) 3783 3911/12/13 | Fax: (84-4) 3783 3914 | Email: hn@pkf.com.vn | www.pkf.com.vn

**Phạm Tiến Hùng**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0752/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>454.268.338.874</b>	<b>232.820.431.840</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>47.765.584.251</b>	<b>91.914.593.716</b>
1. Tiền	111	V.1	47.765.584.251	91.914.593.716
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>230.455.200.504</b>	<b>93.470.984.415</b>
1. Phải thu khách hàng	131		219.409.323.352	90.683.752.660
2. Trả trước cho người bán	132		11.392.369.170	2.830.328.738
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2	5.589.026.713	5.549.458.808
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(5.935.518.731)	(5.592.555.791)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>170.612.743.537</b>	<b>43.394.247.045</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	183.755.622.494	54.809.903.098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(13.142.878.957)	(11.415.656.053)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.434.810.582</b>	<b>4.040.606.664</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.511.813.244	1.162.510.665
2. Các khoản thuế phải thu	152		2.150.009.553	1.960.463.477
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		11.837.977	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		761.149.808	917.632.522
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>147.773.395.902</b>	<b>149.840.221.096</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>147.773.395.902</b>	<b>149.840.221.096</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	141.504.291.441	149.189.603.350
- Nguyên giá	222		368.917.286.600	341.079.145.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(227.412.995.159)	(191.889.542.104)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	1.480.679.542	216.721.102
- Nguyên giá	228		2.576.869.460	366.587.560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.096.189.918)	(149.866.458)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	4.788.424.919	433.896.644
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>602.041.734.776</b>	<b>382.660.652.936</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Số 105 Nguyễn Đức Thuận - P. Thống Nhất - Nam Định  
(Tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>439.161.535.059</b>	<b>295.838.318.788</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>311.754.262.871</b>	<b>160.991.228.280</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	97.576.875.201	57.213.936.290
2. Phải trả người bán	312		55.767.378.163	30.172.033.167
3. Người mua trả tiền trước	313		654.400.882	729.310.796
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.8	6.568.339.737	4.356.503.011
5. Phải trả công nhân viên	315		69.618.344.662	38.788.333.899
6. Chi phí phải trả	316	V.9	23.603.448.437	18.146.149.764
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	51.124.841.817	8.070.154.906
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.840.633.972	3.514.806.447
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>127.407.272.188</b>	<b>134.847.090.508</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	122.144.412.075	132.199.433.698
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5.262.860.113	2.647.656.810
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>162.880.199.717</b>	<b>86.822.334.148</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>162.880.199.717</b>	<b>86.822.334.148</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.100.000.000	2.100.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		9.509.676.733	(60.635.974)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		43.363.035.424	24.661.130.798
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.765.384.029	2.770.300.728
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.382.404.321	1.383.124.321
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		63.759.699.209	19.968.414.275
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>602.041.734.776</b>	<b>382.660.652.936</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

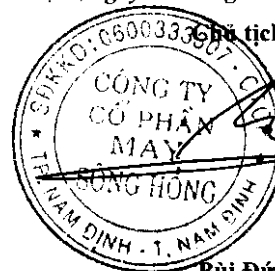
<i>(Tiếp theo)</i>			Đơn vị tính: VNĐ
CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.185.697,08	2.150.957,97
6. Dự toán chi hoạt động		-	-

Nam Định, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang



Bùi Đức Thịnh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VNĐ

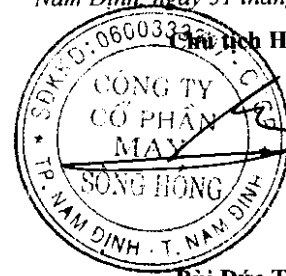
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	1.171.724.535.114	845.881.196.563
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.14	209.923.501	146.573.382
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.15</b>	<b>1.171.514.611.613</b>	<b>845.734.623.181</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.16</b>	<b>964.345.759.824</b>	<b>700.450.205.413</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>207.168.851.789</b>	<b>145.284.417.768</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	9.378.376.325	8.950.541.731
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	22.608.918.429	22.028.244.117
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.586.369.499	12.282.419.913
8. Chi phí bán hàng	24		51.835.704.993	28.504.066.122
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		63.752.125.814	54.697.588.277
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>78.350.478.878</b>	<b>49.005.060.983</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.19	634.576.910	1.689.323.944
12. Chi phí khác	32	VI.20	146.412.903	755.843.668
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>488.164.007</b>	<b>933.480.276</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>78.838.642.885</b>	<b>49.938.541.259</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>VI.21</b>	<b>8.008.243.248</b>	<b>4.993.854.126</b>
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>70.830.399.638</b>	<b>44.944.687.133</b>

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Nam Định, ngày 31 tháng 03 năm 2011



Bùi Đức Thịnh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

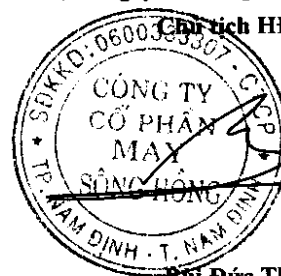
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Đơn vị tính: VNĐ				
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01		1.019.450.184.354	686.714.088.606
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(780.222.562.208)	(261.058.106.714)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(176.159.181.168)	(158.529.610.342)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11.579.674.229)	(9.945.934.529)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.690.893.491)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		209.541.109.896	325.550.907.598
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(301.891.467.278)	(327.554.129.977)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(46.552.484.124)</b>	<b>255.177.214.642</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ	21		(29.244.953.449)	(8.959.727.055)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		937.295.459	6.976.900.518
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(28.307.657.990)</b>	<b>(1.982.826.537)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		474.367.736.885	114.354.912.856
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(444.059.819.597)	(295.345.617.726)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.666.181.607)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>30.307.917.288</b>	<b>(184.656.886.477)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(44.552.224.826)</b>	<b>68.537.501.628</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>91.914.593.716</b>	<b>21.298.995.404</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		403.215.361	2.078.096.684
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>47.765.584.251</b>	<b>91.914.593.716</b>

Nam Định, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang



Bùi Đức Thịnh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (dưới đây được gọi là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước Công ty May Sông Hồng. Ngày 26/04/2004, Công ty được chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo hình thức bán toàn bộ vốn Nhà nước hiện có tại Doanh nghiệp cho người lao động.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000386, đăng ký lần đầu ngày 03/06/2004, đăng ký lần thứ hai ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15/8/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/04/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp về việc tăng vốn điều lệ của công ty lên 36.000.000.000 tỷ đồng (ba mươi sáu tỷ đồng chẵn). Với ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các loại vật tư, thiết bị hàng hóa phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may; Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh; Kinh doanh các loại thuốc lá điều nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm (Doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định hiện hành).

Ngày 12/10/2006 Công ty được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 06/BKH-ĐTRNN cho phép đầu tư ra nước ngoài thành lập Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (SONGHONG APPAREL LIMITED) theo hình thức 100% vốn Việt Nam tại Hồng Kông. Chức năng của SONGHONG APPAREL LIMITED là: tiếp thị, phân phối sản phẩm may mặc và tìm nguồn cung cấp nguyên, phụ liệu ngành may.

Tổng vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài của Công ty Cổ phần May Sông Hồng là 4.800.000.000 đồng tương đương 300.000\$.

SONGHONG APPAREL LIMITED được Phòng đăng ký kinh doanh Hồng Kông cấp giấy đăng ký kinh doanh số 1084512 ngày 02/11/06.

Công ty có trụ sở tại Số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, thành phố Nam Định.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 5.881 người.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của văn phòng Công ty với Xưởng giặt là sản xuất chăn ga gối đệm.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết và áp dụng hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty trong năm 2010 như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5), Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định 100/2005/QĐ-BTC.

Tuân thủ các Quyết định và Thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tồn quỹ tại Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với số tiền này; tiền gửi ngân hàng, các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn nhỏ hơn 90 ngày.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ các khoản mục có gốc là ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư cuối kỳ được ghi nhận phù hợp với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

#### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.  
Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.  
Phương pháp tính giá thành: tính giá thành theo định mức.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với những mặt hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện nhỏ hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

toán năm theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

#### 4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<i>Loại tài sản cố định:</i>	<i>Thời gian (năm)</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	7 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 5
TSCĐ hữu hình khác	3 - 5
Quyền sử dụng đất	50
Tài sản cố định vô hình khác (*)	5

(\*) Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm quản trị.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp, nhưng chưa thực chi tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chi phí phải trả của công ty là khoản trích trước tiền lương phép, tiền bảo hộ lao động và chi phí ăn ca của nhân viên năm 2010.

#### 6. Vay ngắn hạn và dài hạn:

Khoản vay ngắn hạn của Công ty là vay từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Định và vay ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh Nam Định, với thời hạn vay dưới một năm.

Vay dài hạn là khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Định và ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn - chi nhánh Nam Định với thời hạn vay trên một năm. Cụ thể:

Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất
Vay trung hạn NHNN – CN Nam Định (VNĐ)	5 năm	18%/năm
Vay dài hạn NH ĐTP – CN Nam Định (USD)	9 – 10 năm	7%/năm
Vay trung hạn NHNN – CN Nam Định (USD)	5 năm	6,5%/năm

Ngoài ra, Công ty còn có khoản vay dài hạn huy động từ cán bộ công nhân viên theo chính sách của Công ty.

133  
ÔN  
: NH  
Ề M  
VI  
7A

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### *Ghi nhận cổ tức:*

Cổ tức là phần lợi nhuận Công ty chia cho các cổ đông căn cứ trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm, và được đại hội đồng cổ đông thông qua.

#### *Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:*

Vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng chẵn), được chia thành 3.600.000 cổ phần (Ba triệu sáu trăm nghìn cổ phần), mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá đã được chuyển giao cho khách hàng, có biên bản nghiệm thu và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phụ thuộc đã thu tiền hay chưa. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí bỏ ra để có được doanh thu đó.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty năm 2010 là khoản lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng may sản xuất

Giá thành sản xuất hàng may (hàng FOB và hàng gia công) được tính theo phương pháp giá thành định mức kết hợp phương pháp hệ số. Giá trị sản phẩm dở dang hàng FOB được xác định căn cứ số sản phẩm thực tế còn dở dang trên bảng chuyển và định mức chi phí nguyên vật liệu chính và nguyên vật liệu phụ theo đơn giá gia công (đơn giá bán) cho từng mã hàng. Giá vốn hàng FOB và gia công là tổng giá trị thành phẩm xuất bán trong kỳ theo từng đơn hàng phù hợp với doanh thu ghi nhận.

### 10. Ghi nhận chi phí

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận căn cứ vào chi phí thực tế phát sinh trong năm và phù hợp với việc ghi nhận doanh thu.

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

### 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

*Thuế Thu nhập doanh nghiệp:* thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2005) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Năm 2010, Công ty được giảm 50% thuế TNDN theo thuế suất 20%.

#### *Thuế Giá trị gia tăng:*

- Hàng xuất khẩu: 0%
- Phí ủy thác xuất nhập khẩu, phí khai thác: 10%

Các số liệu thuế phải nộp trên Báo cáo tài chính năm 2010 là số liệu do đơn vị tự tính và kê khai với cơ quan thuế và chưa có sự kiểm tra quyết toán của Cục thuế tỉnh Nam Định. Do đó số liệu về các khoản thuế phải trả trên Báo cáo tài chính của Công ty có thể thay đổi khi có quyết toán chính thức của cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các chi tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ)

### 1 Tiền

	Nguyên tệ cuối năm	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt		2.857.037.039	3.958.446.212
Tiền gửi ngân hàng		44.908.547.212	87.956.147.504
Tiền gửi VNĐ NH ĐT&PT Nam Định		6.854.459.977	6.129.712.511
Tiền gửi VNĐ NH ĐT&PT Nam Định (có kỳ hạn)		10.000.000.000	23.000.000.000
Tiền gửi VNĐ NH NN & PTNT Nam Định		603.751.100	750.284.555
Tiền gửi VNĐ NH NN & PTNT Nam Định (có kỳ hạn)		5.000.000.000	9.000.000.000
Tiền gửi VNĐ NH GP BANK Hà Nội (thanh toán)		2.719.019	1.239.734
Tiền gửi VNĐ NH GP BANK Hà Nội (có kỳ hạn)		-	5.484.573.750
Tiền gửi VNĐ Công ty CP TC Dầu khí (có kỳ hạn)			5.000.000.000
Tiền gửi USD NH ĐT&PT Nam Định	500.089,28	9.467.690.249	6.436.410.178
Tiền gửi USD NH ĐT&PT Nam Định (có kỳ hạn)		-	19.735.100.000
Tiền gửi USD NH ĐT&PT Nam Định (thanh toán LC)	230.727,82	4.368.139.088	3.425.295
Tiền gửi USD NH NN & PTNT Nam Định	450.867,47	8.535.822.942	1.633.591.741
Tiền gửi USD NH NN & PTNT Nam Định (có kỳ hạn)		-	10.764.600.000
Tiền gửi USD NH GP BANK	1.015,58	19.226.959	17.209.740
Tiền gửi thanh toán ngoại tệ tại NH	2.996,93	56.737.878	-
Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.185.697,08</b>	<b>47.765.584.251</b>	<b>91.914.593.716</b>

### 2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khác	5.589.026.713	5.549.458.808
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.589.026.713</b>	<b>5.549.458.808</b>

### 3 Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu trong kho	101.566.045.170	43.414.418.113
Công cụ, dụng cụ trong kho	614.837.604	573.605.484
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.979.356.290	2.818.411.824
Thành phẩm	25.498.925.351	7.907.009.598
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi bán	96.458.079	96.458.079
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.142.878.957)	(11.415.656.053)
<b>Tổng cộng</b>	<b>170.612.743.537</b>	<b>43.394.247.045</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

### 4 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<i>Số dư đầu năm</i>	174.695.380.522	140.585.901.639	10.934.926.262	13.861.436.211	1.001.500.820	341.079.145.454
- Tăng trong năm	8.855.120.816	18.779.457.012	-	1.205.064.138	-	28.839.641.966
- Mua trong năm	593.025.585	18.529.773.009	-	995.128.140	-	20.117.926.734
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.230.513.412	-	-	-	-	8.230.513.412
- Tặng khác	31.581.819	249.684.003	-	209.935.998	-	491.201.820
- Giảm trong năm	-	-	-	-	1.001.500.820	1.001.500.820
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm đo bàn giao	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	183.550.501.338	159.365.358.651	10.934.926.262	15.066.500.349	-	368.917.286.600
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<i>Số dư đầu năm</i>	78.953.813.964	97.437.416.203	5.350.785.140	9.162.687.755	984.839.042	191.889.542.104
- Tăng trong năm	15.035.035.403	18.497.898.946	816.211.532	2.164.782.946	-	36.513.928.827
- Khấu hao trong năm	15.028.769.625	18.161.070.349	816.211.532	1.881.301.051	-	35.887.352.557
- Tặng khác	6.265.778	336.828.597	-	283.481.895	-	626.576.270
- Giảm trong năm	5.636.730	-	-	-	984.839.042	990.475.772
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	5.636.730	-	-	-	984.839.042	990.475.772
<i>Số dư cuối năm</i>	93.983.212.637	115.935.315.149	6.166.996.672	11.327.470.701	-	227.412.995.159
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	95.741.566.558	43.148.485.436	5.584.141.122	4.698.748.456	16.661.778	149.189.603.350
- Tại ngày cuối năm	89.567.288.701	43.430.043.502	4.767.929.590	3.739.029.648	-	141.504.291.441

Giá trị còn lại của Tài sản thế chấp, cầm cố là: 60.769.466.667 đồng



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

5 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
	<i>Số dư đầu năm</i>				366.587.560	-	366.587.560
	- <i>Tăng trong năm</i>	1.309.176.000			901.105.900	-	2.210.281.900
	- Mua trong năm				390.806.900	-	390.806.900
	- Tăng khác	1.309.176.000			510.299.000	-	1.819.475.000
	- <i>Giảm trong năm</i>						
	- Thanh lý nhượng bán						
	- Giảm khác						
	<i>Số dư cuối năm</i>	1.309.176.000			1.267.693.460	-	2.576.869.460
	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
	<i>Số dư đầu năm</i>				149.866.458	-	149.866.458
	<i>Tăng trong năm</i>	5.636.730			940.686.730	-	946.323.460
	- Khấu hao trong năm	5.636.730			940.686.730	-	946.323.460
	- Tăng khác						
	<i>Giảm trong năm</i>						
	- Thanh lý nhượng bán						
	- Giảm khác						
	<i>Số dư cuối năm</i>	5.636.730			1.090.553.188	-	1.096.189.918
	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
	- <i>Tại ngày đầu năm</i>				216.721.102	-	216.721.102
	- <i>Tại ngày cuối năm</i>	1.303.539.270			177.140.272	-	1.480.679.542

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Cuối năm	Đầu năm
	Công trình Hải Hậu	4.763.110.273	-
	Công trình Nhà kho SH3	-	433.896.644
	Công trình Xưởng giặt SH4	25.314.646	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.788.424.919</b>	<b>433.896.644</b>
7 Vay và nợ ngắn hạn		Cuối năm	Đầu năm
	- Vay Ngân hàng ĐTP - CN Nam Định (VNĐ)	-	27.000.000.000
	- Vay Ngân hàng ĐTP - CN Nam Định (USD)	39.782.575.695	2.706.917.448
	- Vay Ngân hàng NN - CN Nam Định (USD)	57.794.299.506	27.507.018.842
	<b>Tổng cộng</b>	<b>97.576.875.201</b>	<b>57.213.936.290</b>
8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Cuối năm	Đầu năm
	Thuế GTGT	-	93.558.530
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.508.243.250	4.190.893.493
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	30.673.453
	Thuế TNCN	59.896.487	16.185.535
	Thuế nhà đất	-	25.192.000
	Thuế phí lệ phí	200.000	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>6.568.339.737</b>	<b>4.356.503.011</b>
9 Chi phí phải trả		Cuối năm	Đầu năm
	Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép	2.144.491.908	1.849.672.750
	Lãi vay phải trả	-	-
	Bảo hộ lao động	5.989.045.000	1.616.000.000
	Phân xưởng sản xuất D, E, G, H	-	2.172.477.014
	Tiền ăn ca	15.469.911.529	12.508.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>23.603.448.437</b>	<b>18.146.149.764</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Mẫu số B 09 - DN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính

Kinh phí công đoàn

812.790.780 396.283.716

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

193.762.101 30.471.835

Bảo hiểm thất nghiệp

5.000.000 -

Các khoản phải thu khác (Dư có TK 138)

49.366.458.062 6.582.889.030

Các khoản phải trả phải nộp khác

36.146.640.214 3.638.938.690

- Nhóm đối tượng trong nước

10.211.665.149 2.377.257.916

- Nhóm đối tượng nước ngoài

2.749.161.992 566.692.424

- Nhóm đối tượng nội bộ

2.130.673.222 223.477.880

+ Cán bộ CNV

275.274.226 -

+ Sông Hồng 1

343.214.544 343.214.544

+ Công ty CP May Sông Hồng

258.990.707 -

- Ngân hàng ĐT &amp; PT Việt Nam - Chi nhánh

**51.124.841.817 8.070.154.906****Tổng cộng****11.a Vay và nợ dài hạn**

- Vay trung hạn NHNN - CN Nam Định (VNĐ)

**Cuối năm Đầu năm**  
660.000.000 5.970.076.672

- Vay dài hạn NH ĐTPT - CN Nam Định (USD)

100.405.828.680 117.827.485.923

- Vay trung hạn NH NN - CN Nam Định (USD)

17.833.262.448 2.620.354.814

- Vay cá nhân

3.245.320.947 3.684.320.947

**Tổng cộng****122.144.412.075 130.102.238.356****11.b Nợ dài hạn**

- Multiwaw

- 1.697.700.000

- Quỹ phát triển doanh nghiệp

- 399.495.342

**Tổng cộng****- 2.097.195.342**101  
CỔ  
CH  
KIẾ  
KF  
/G/

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

## 12 Vốn chủ sở hữu

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	36.000.000.000	2.100.000.000	24.661.130.798	2.770.300.728	19.968.414.275	1.383.124.321	(60.635.974)	86.822.334.148
- Tăng trong năm nay	-	-	10.631.154.415	3.995.083.301	-	-	16.404.852.954	31.031.090.670
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	70.830.399.638	-	-	70.830.399.638
- Tăng khác (Hưởng ưu đãi 50% thuế TNDN)	-	-	8.070.750.211	-	-	-	-	8.070.750.211
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	(720.000)	(6.834.540.247)	(6.835.260.247)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(26.505.185.305)	-	-	(26.505.185.305)
- Giảm khác	-	-	-	-	(533.929.399)	-	-	(533.929.399)
Số dư cuối năm nay	36.000.000.000	2.100.000.000	43.363.035.424	6.765.384.029	63.759.699.209	1.382.404.321	9.509.676.733	162.880.199.717

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

### b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### Chỉ tiêu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng
- Tổng cộng**

	Cuối năm	Đầu năm
	-	-
	36.000.000.000	36.000.000.000
	<b>36.000.000.000</b>	<b>36.000.000.000</b>

### c Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

	Cuối năm	Đầu năm
	3.600.000	3.600.000
	3.600.000	3.600.000
	3.600.000	-
	-	3.600.000

### d Các quỹ của doanh nghiệp (\*\*)

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng phúc lợi
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Tổng cộng**

	Cuối năm	Đầu năm
	43.363.035.424	24.661.130.798
	6.765.384.029	2.770.300.728
	6.840.633.972	3.514.806.447
	1.382.404.321	1.383.124.321
	<b>58.351.457.746</b>	<b>32.329.362.294</b>

## VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả kinh doanh

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ)

### 13 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hàng hóa, thành phẩm đã bán
- Doanh thu của dịch vụ đã cung cấp
- Tổng cộng**

	Năm nay	Năm trước
	1.171.146.255.716	845.618.777.693
	578.279.398	262.418.870
	<b>1.171.724.535.114</b>	<b>845.881.196.563</b>

### 14 Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại
- Hàng bán bị trả lại
- Tổng cộng**

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	209.923.501	146.573.382
	<b>209.923.501</b>	<b>146.573.382</b>

(Tiếp theo)

**15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

**Tổng cộng**

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1.170.936.332.215	845.472.204.311
578.279.398	262.418.870
<u>1.171.514.611.613</u>	<u>845.734.623.181</u>

**16 Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

**Tổng cộng**

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
964.345.759.824	700.450.205.413
-	-
<u>964.345.759.824</u>	<u>700.450.205.413</u>

**17 Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Thu nhập từ hoạt động góp vốn liên doanh

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Doanh thu tài chính khác

**Tổng cộng**

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
937.295.459	986.853.724
47.572.247	-
6.507.498.619	-
1.886.010.000	7.963.688.007
<u>9.378.376.325</u>	<u>8.950.541.731</u>

**18 Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay ngân hàng

- Lãi tiền vay cá nhân

- Lỗ do thanh toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Lỗ do bán ngoại tệ

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- DP giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác

**Tổng cộng**

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
13.586.369.499	12.282.419.913
-	-
-	-
-	-
9.022.548.930	7.162.648.497
-	-
-	-
-	2.583.175.707
<u>22.608.918.429</u>	<u>22.028.244.117</u>

7-1  
FY  
IUU  
ÁI  
NA  
TP

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Tiếp theo)*

	Năm nay	Năm trước
<b>19 Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý	1.500.000	-
Thu khác	176.616.167	-
Thu từ hỗ trợ nhà cung cấp	456.460.743	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>634.576.910</b>	<b>1.689.323.944</b>
<b>20 Chi phí khác</b>		
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí tiền phạt	146.412.903	-
<i>Phạt do thiếu hàng, chậm hàng</i>	<i>96.167.971</i>	<i>-</i>
<i>Phạt chậm thuế</i>	<i>50.244.932</i>	<i>-</i>
Chi khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>146.412.903</b>	<b>755.843.668</b>
<b>21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Lợi nhuận trước thuế	78.838.642.885	49.938.541.259
- Các khoản điều chỉnh thu nhập tính thuế	1.243.789.684	-
- Thu nhập tính thuế TNDN	80.082.432.569	49.938.541.259
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
- Thuế TNDN	16.016.486.514	9.987.708.252
Thuế TNDN được giảm	(8.008.243.257)	(4.993.854.126)
- Thuế TNDN hoãn lại	-	-
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	8.008.243.248	4.993.854.126
<b>Tổng CF thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.008.243.248</b>	<b>4.993.854.126</b>
<b>22 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>Năm nay</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		614.944.831.407
Chi phí nhân công		275.983.525.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định		36.469.776.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài		155.567.865.090
Chi phí bằng tiền khác		59.122.632.554
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.142.088.630.815</b>

## VI Những thông tin khác

### 1 Thông tin về các bên liên quan

Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (SONGHONG APPREL LIMITED) theo giấy chứng nhận kinh doanh đầu tư ra nước ngoài số 06/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 12/10/2006 là Công ty 100% vốn do Công ty Cổ phần May Sông Hồng đầu tư với tổng mức đầu tư là 4.800.000.000 đồng Việt Nam tương đương 300.000 đô la Mỹ hoạt động theo luật Đầu tư ngày 29/11/2005 của Việt Nam ngoài ra SONGHONG APPREL LIMITED còn là một pháp nhân độc lập, hoạt động theo các hoạt động theo các quy định trong giấy đăng ký kinh doanh số 1084512 ngày 02/11/2006 do Phòng đăng ký kinh doanh Hồng Kông cung cấp.

Trong năm 2010 tổng tiền phí dịch vụ, phí kiểm tra mẫu của hàng FOB mà Công ty Cổ phần May Sông Hồng trả cho Công ty TNHH May mặc Sông Hồng Hồng Kông là: 23.280.186.211 đồng.

### 2 Thông tin hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

### 3 Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2010 cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 4 Số liệu so sánh

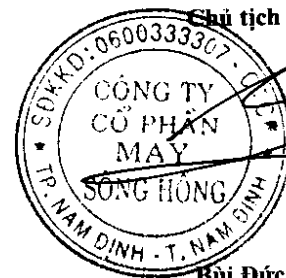
Số liệu đầu kỳ là số liệu được lấy theo báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính. Trong đó một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với quy định của Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Nam Định, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang



Chủ tịch HĐQT

Bùi Đức Thịnh

